



quán tou

拳头

Noun · fist

Example Sentences

tā wò jǐn quán tóu
他握紧拳头。

He clenched his fist.

tā fèn nù dì zuàn jǐn quán tóu què zuì zhōng xuǎn zé le lǐ xìng gōu tōng
他愤怒地攥紧拳头，却最终选择了理性沟通。

He clenched his fist angrily, but ultimately chose rational communication.

bà bà yòng quán tóu qiāo le qiāo mén
爸爸用拳头敲了敲门。

Dad knocked on the door with his fist.

Trace each character, then write the word on your own.

拳	拳	拳	拳	拳	拳	拳	拳	拳	拳	拳
拳	拳									

头	头	头	头	头	头	头	头			
